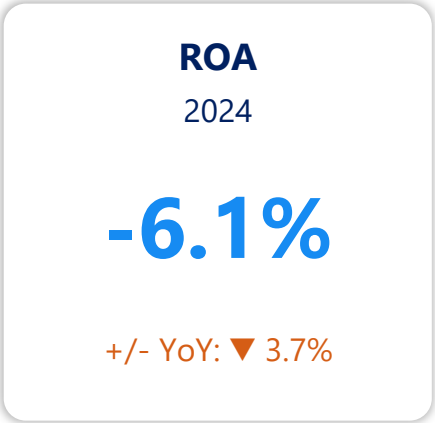
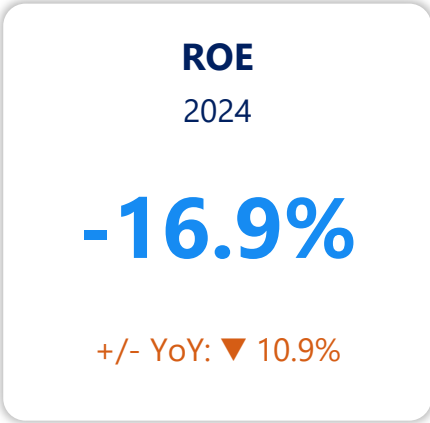
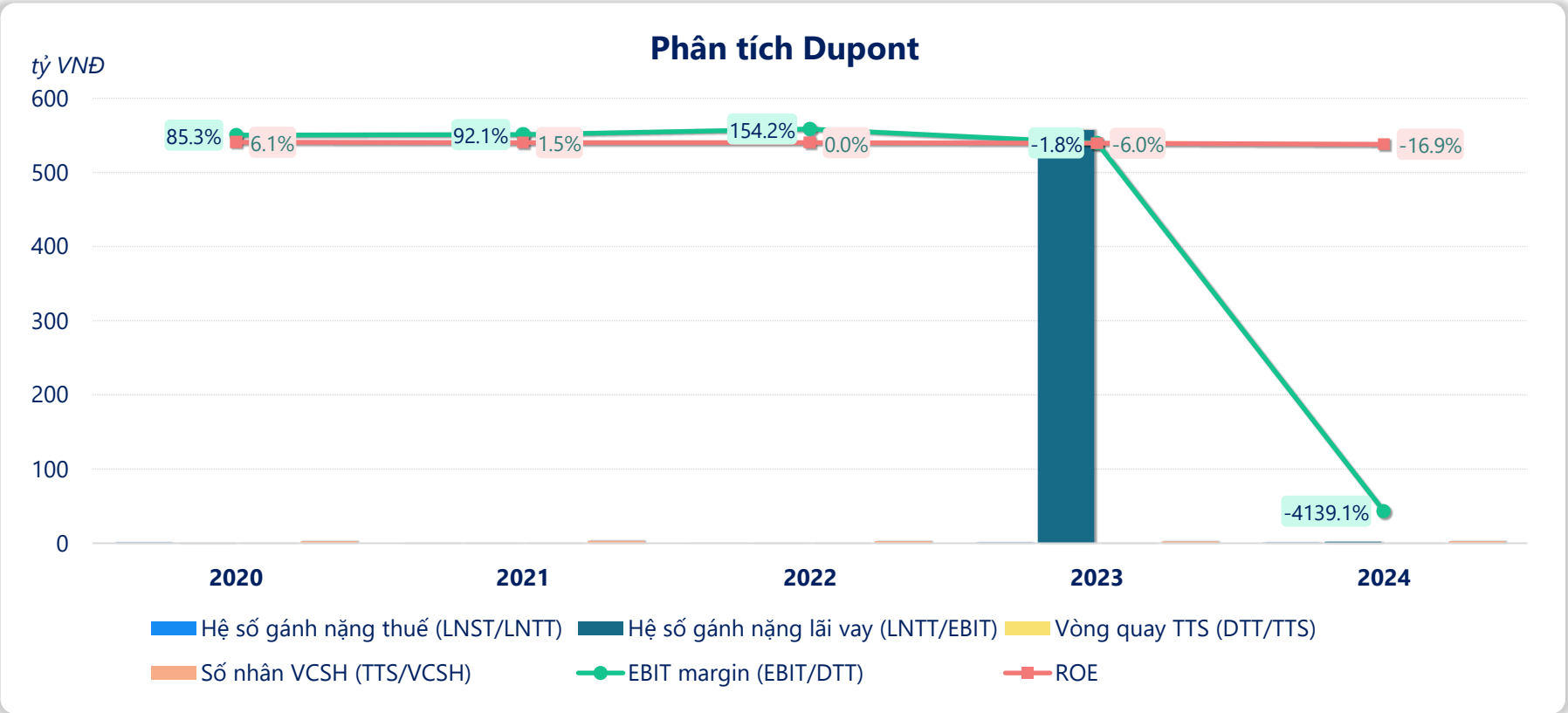
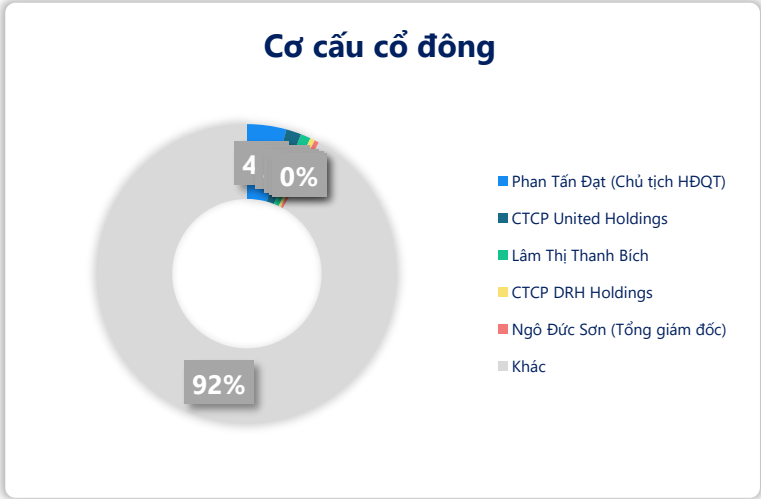


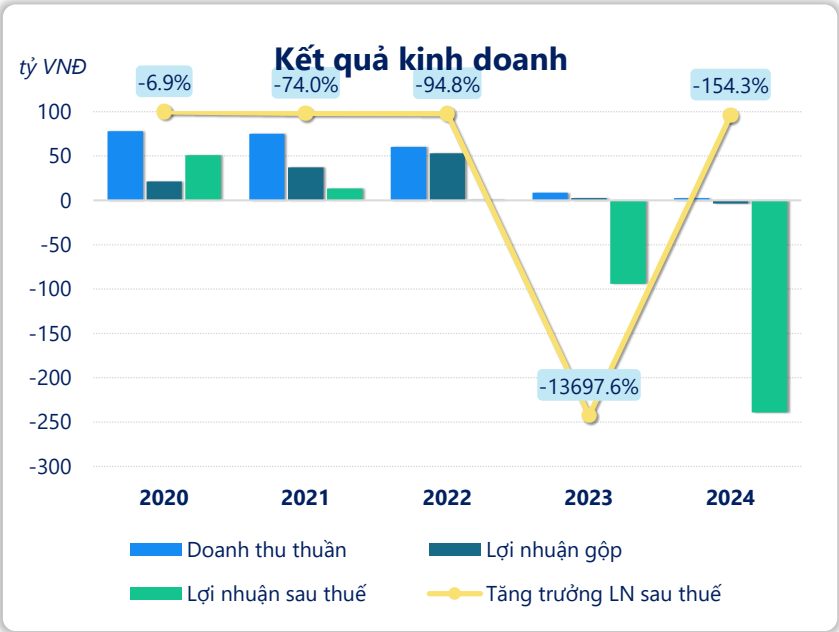
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		1,780 - 5,220
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		235
Số lượng CPLH (CP)		123,707,866
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.99
EPS		-1,931
P/E		-1.0

	YTD	1T	3T	6T
DRH		0.0%	0.0%	-42.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

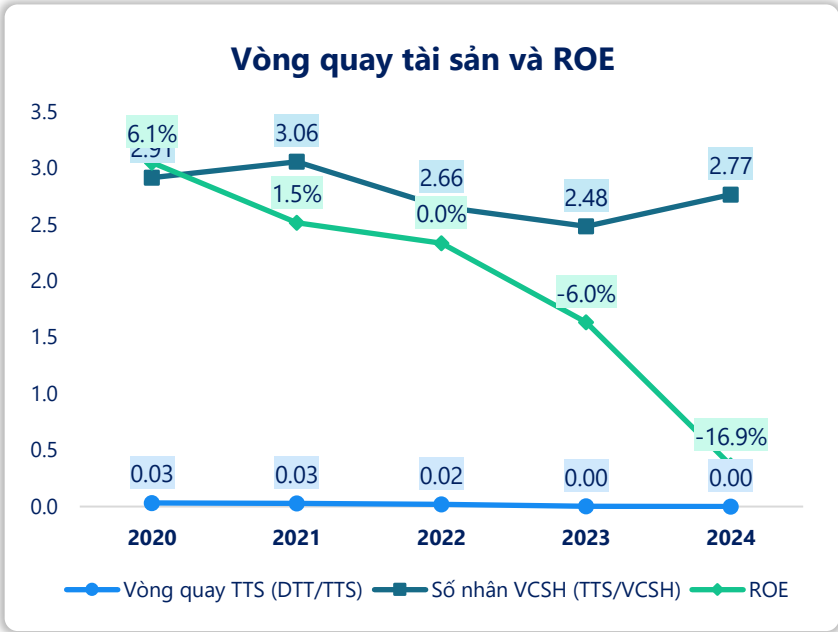


CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)



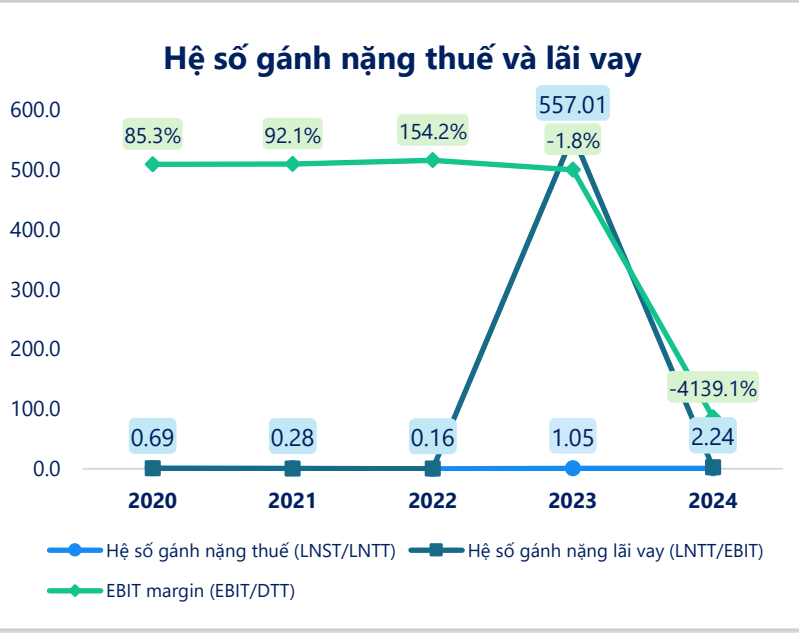
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-4139%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **DRH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 72.1%** chỉ còn **2.45** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 154%** chỉ còn **-239.0** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-16.9%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



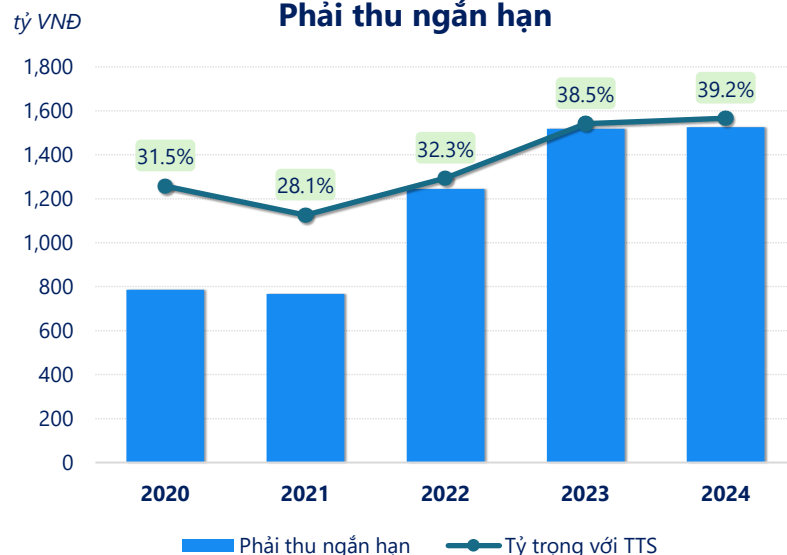
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.00**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

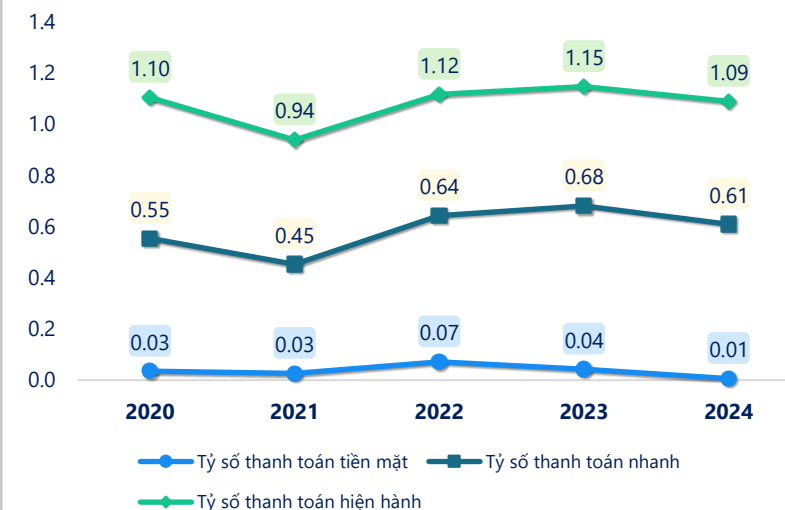
Phải thu ngắn hạn



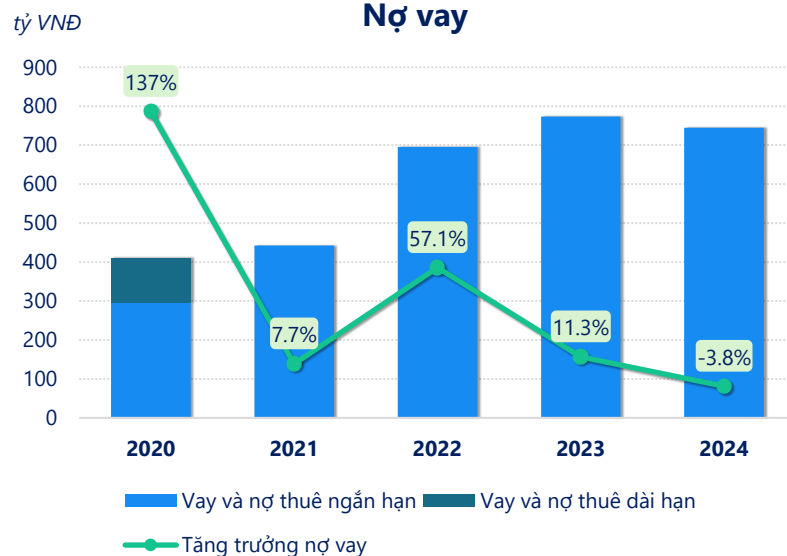
Hàng tồn kho



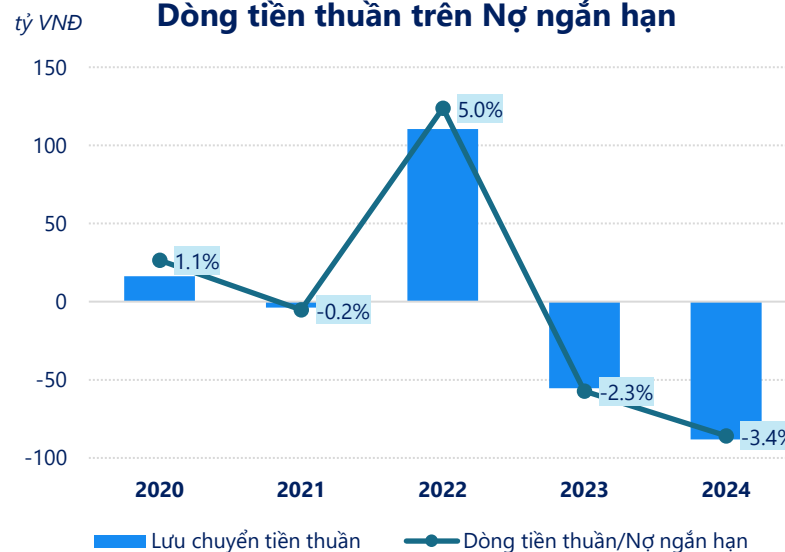
Chỉ số thanh khoản



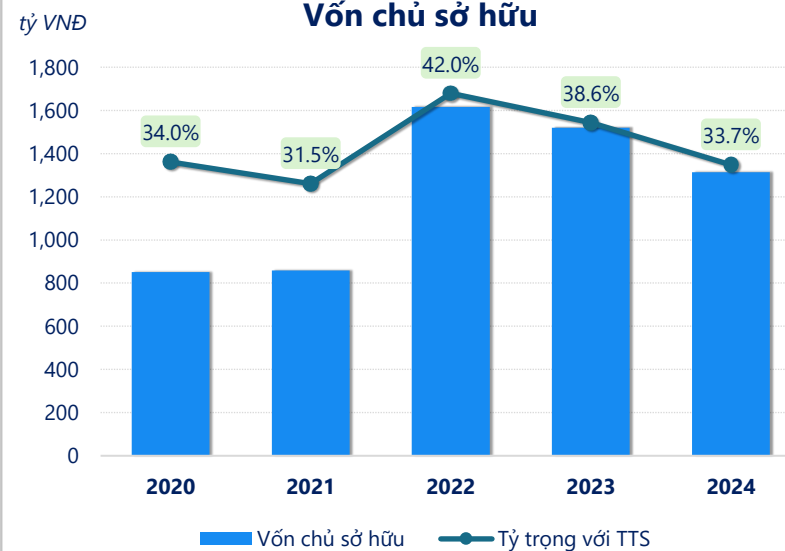
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,897	3,938	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	2,800	2,771	1.1%
Tiền và tương đương tiền	16.0	104	-84.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,526	1,518	0.6%
Hàng tồn kho	1,233	1,126	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.0	22.3	12.3%
Tài sản dài hạn	1,097	1,168	-6.1%
Phải thu dài hạn	2.80	14.5	-80.6%
Tài sản cố định	0.31	0.43	-27.9%
Bất động sản đầu tư	86.6	88.6	-2.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	810	865	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	197	199	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,584	2,419	6.8%
Nợ ngắn hạn	2,570	2,415	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	744	774	-3.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.5	88.6	-6.8%
Nợ dài hạn	14.2	3.71	283%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,313	1,520	-13.6%
Vốn chủ sở hữu	1,313	1,520	-13.6%
Vốn điều lệ	1,244	1,244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	77.9	75.0	60.2	8.80	2.45
Giá vốn hàng bán	56.6	37.9	7.05	6.15	6.00
Lợi nhuận gộp	21.3	37.1	53.2	2.65	-3.55
Doanh thu HĐTC	8.69	11.6	37.8	28.9	47.8
Chi phí TC	24.3	54.3	93.3	114	256
Chi phí lãi vay	20.4	49.7	78.1	89.6	126
LN trong công ty LKLD	74.3	54.7	34.3	19.2	9.26
Chi phí bán hàng	5.22	1.52	0	0.30	0
Chi phí QLDN	27.7	9.72	22.5	23.0	20.3
LN thuần từ HĐKD	47.1	37.9	9.42	-86.9	-223
Lợi nhuận khác	-1.07	-18.4	5.33	-2.86	-4.84
LN trước thuế	46.1	19.4	14.7	-89.8	-228
Lợi nhuận sau thuế	50.9	13.2	0.69	-94.0	-239
LNST của CĐ cty mẹ	51.0	13.3	0.07	-94.0	-239

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-125	-2.60	-237	-131	-41.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.4	-32.9	-654	-2.29	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	237	31.6	1,001	78.4	-29.4
Tiền đầu kỳ	36.9	53.1	49.2	160	104
Lưu chuyển tiền thuần	16.2	-3.88	110	-55.4	-88.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.1	49.2	160	104	16.0